

TAM ĐẠI CON GÀ NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY (Truyện cười)

I. TÌM HIỂU CHUNG :

1. Thể loại “Truyện cười” :

- Khái niệm :
- Phân loại : Có hai loại là truyện khôi hài và truyện trào phúng.
- Mục đích từng loại :
 - Truyện khôi hài nhằm giải trí, giáo dục.
 - Truyện trào phúng nhằm phê phán.

2. “Tam đại con gà” và “Nhưng nó phải bằng hai mày” :

- Thể loại : Truyện trào phúng.
- Mục đích : phê phán thầy đồ dẫu dốt và quan lại tham nhũng.

II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN :

1. Tác phẩm “Nhưng nó phải bằng hai mày” :

- Nội dung truyện :
 - Đối tượng : Quan xử kiện.
 - Sự việc : Viên lí trưởng ăn hối lộ lại được tiếng là xử kiện giỏi.
- Nghệ thuật truyện :
 - Xây dựng tình huống truyện thông qua những mâu thuẫn, nghịch lí giữa cử chỉ, hành động của nhân vật :
 - “Cải vội xoè năm ngón tay ...” → Muốn nhắc số tiền đã đút lót thầy lí.
 - Thầy lí cũng xoè năm ngón tay mặt ...” → Cái phải của Cải đã bị cái khác che mắt.
 - Dùng hình thức chơi chữ :
 - “Lẽ phải” : Là cái đúng, sự thật → Chân lí → Vô hạn.
 - “Lẽ phải” trong truyện : Số tiền Cải hối lộ → Vật chất → Hữu hạn.

→ Viên lí trưởng trong truyện thể hiện : Chân lí có thể đo đếm được như đồng tiền.

- Ý nghĩa truyện : Phê phán thói tham lam, háms vật chất của bọn quan lại.

***** Kết luận : Ghi nhớ SGK trang 80)**

2. Tác phẩm “Tam đại con gà” : (Học sinh đọc tác phẩm và xác định)

- Nội dung truyện :
 - Đối tượng :
 - Sự việc :
- Nghệ thuật truyện :
 - Xây dựng tình huống truyện trái tự nhiên :
 - Dùng hình thức tăng tiến :

- Ý nghĩa truyện :

***** Kết luận :**

III. LUYỆN TẬP :

1. Thế nào là truyện cười ? Hãy trình bày mục đích của từng loại truyện cười.
2. Trong tác phẩm “Tam đại con gà” và “Nhưng nó phải bằng hai mày”, tác giả dân gian đã sử dụng chủ yếu những thủ pháp nghệ thuật chính nào ?
3. Hãy sưu tầm và kể lại hai truyện cười khác.

CA DAO

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG TÌNH NGHĨA

I. TÌM HIỂU CHUNG :

1. Khái niệm : (SGK trang 18)

2. Phân loại : Có hai loại.

- Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa.
- Ca dao hài hước.

3. Đặc điểm :

- Lời ca dao : Ra đời từ rất sớm dùng diễn tả đời sống tâm hồn, tư tưởng, tình cảm của nhân dân lao động trong các quan hệ lứa đôi, gia đình, quê hương đất nước, ...
 - Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa là những tiếng hát than thân, những lời ca yêu thương tình nghĩa được cất lên từ những cuộc đời còn nhiều cay đắng, xót xa nhưng đầm ấm ân tình của người bình dân Việt Nam.
 - Ca dao hài hước là những bài ca thể hiện tinh thần lạc quan của người lao động.
- Nghệ thuật :
 - Lời ca dao thường ngắn, làm theo thể lục bát biến thể.
 - Ngôn ngữ gần gũi với lời nói hằng ngày; Giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ.
 - Diễn đạt bằng một số công thức mang đậm sắc thái dân gian.

II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN :

1. Văn bản 1, 2 : **Lời than thân của người phụ nữ trong xã hội xưa.**

- Cách mở đầu giống nhau “Thân em” : có chung môtip “Thân em” → âm điệu ngậm ngùi, xót xa.
- Nhân vật trữ tình : “thân em” → người phụ nữ, dịu dàng.

– Văn bản 1 :

- So sánh : “Thân em” – “Tấm lụa đào”.
 - “Tấm lụa đào” : đẹp, quý phái, có giá trị.
 - Hình ảnh ẩn dụ → Ý thức được sắc đẹp thanh xuân, giá trị.
- Miêu tả bổ sung : “Phất phơ giữa chợ” → món hàng mặc cho người chọn lựa.
- “...biết vào tay ai” → Câu hỏi tu từ → lời than thân vì không quyết định được số phận mình.
→ Là lời than chung của người phụ nữ trong xã hội phong kiến → Gián tiếp tố cáo xã hội xưa bất công, tàn bạo.

– Văn bản 2 :

- So sánh : “Thân em” – “Củ ấu gai”.
 - Ruột trong : Tâm hồn → Giá trị, phẩm hạnh.
 - Vỏ ngoài : Hình thức bên ngoài → Vật chất, nhan sắc.
- Miêu tả bổ sung :
 - “Trắng, ngọt, bùi” → Trong sạch, nét na, lễ phép.
 - “Đen” → Dáng vẻ, nhan sắc kém mặn mà.
- “Ai ơi !, ném thử” : lời mời gọi da diết mang âm hưởng chua xót, ngậm ngùi khám phá giá trị tâm hồn.
→ Nói lên thân phận và khẳng định giá trị phẩm chất của họ.

2. Văn bản 3 : **Duyên kiếp không thành nhưng tình cảm vẫn sắt son bền vững.**

Học sinh đọc văn bản và xác định các nội dung sau :

- Xác định nội dung chính của văn bản 3.

- Trong văn bản 3, tác giả dân gian đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào ? Tác dụng.
 - Tìm hai văn bản ca dao khác có cùng chung môtip “trèo lên” với văn bản 3 này.
- 3. Văn bản 4 : Nỗi niềm thương nhớ người yêu tha thiết, da diết, bồn chồn.**
- Các hình ảnh nhân hoá :
 - Khăn : Tín hiệu giao duyên → nỗi nhớ trải theo không gian.
 - Đèn : Thấp sáng → Nỗi nhớ kéo dài theo thời gian.
 - Hình ảnh hoán dụ : mắt – cửa sổ tâm hồn. → nhân vật trữ tình như hỏi trực tiếp chính mình.
 - Câu hỏi tu từ, điệp từ, điệp ngữ thể hiện sự khắc khoải nhớ nhung.
 - Cặp câu lục bát (6 – 8) như nỗi thương nhớ trong lòng trào ra bằng một niềm lo âu mệnh mông cho hạnh phúc lứa đôi của mình.
- Bài ca dao là tiếng nói của một trái tim yêu mãnh liệt tha thiết và khát khao một tình yêu thủy chung, bền chặt.**
- 4. Văn bản 5 : Ước muốn mãnh liệt trong tình yêu.**
- Học sinh đọc văn bản và xác định các nội dung sau :**
- Nhân vật trữ tình trong “văn bản 5” có ước muốn gì ?
 - Tại sao nhân vật trữ tình có những ước muốn đó ?
 - Qua văn bản trên, anh/ chị có những nhận xét nào về cảm xúc của nhân vật trữ tình ?
 - Hãy cho biết vai trò của các thủ pháp nghệ thuật có trong văn bản 5.
- 5. Văn bản 6 : Tình nghĩa vợ chồng gắn bó keo sơn.**
- Muối, gừng : Vừa là gia vị, vừa là vị thuốc có trong nhà người Việt.
 - Đặc tính của muối và gừng :
 - Muối ba năm → Mặn mà không thay.
 - Gừng chín tháng → Cay không đổi.
 - Hình ảnh ẩn dụ chỉ những khó nhọc trong cuộc sống không làm thay đổi tình nghĩa vợ chồng → Sự gắn bó thủy chung.
 - Câu bát biến thể thành 13 tiếng tạo nên cách nói độc đáo : Ba vạn sáu ngàn ngày = 100 năm → Một đời người.
- Đậm tình nặng nghĩa.**

CA DAO HÀI HƯỚC

1. Văn bản 1 : Người lao động tự cười mình trong cảnh nghèo nhưng qua đó thể hiện sự lạc quan, yêu đời.

- Thể đối đáp → Hình thức quen thuộc của thơ ca dân gian.
- Nhân vật trữ tình : Nàng, chàng → Cô gái và chàng trai.
- Dự tính dẫn cưới của chàng trai : Voi, trâu, bò → to tát, sang giàu → làm bật lên tiếng cười bởi lẽ vật là “con chuột béo” → tạo nên tiếng cười cho vui những vất vả, lao nhọc hằng ngày.
- Nghệ thuật :
 - Lối nói phóng đại, khoa trương tạo nên sự trào lộng gây cười
 - Cách nói giảm dần (Voi, trâu, bò) cùng sự đối lập giữa dự định và việc làm và chi tiết, hình ảnh hài hước → giả tưởng, suy diễn, hài hước “toan, sợ”.
- Lời thách cưới của cô gái : “Một nhà khoai lang” và cách thu xếp.
 - Sự tính toán kĩ lưỡng.
 - Mong ước một vụ mùa bội thu.
 - Mong ước người chồng đảm đang tháo vát.
 - Mong ước người chồng biết kính trên nhường dưới.
 - Mong ước người chồng sống chan hoà với mọi người.

→ *Vẻ đẹp tiêu biểu của người phụ nữ Việt Nam.*

2. Văn bản 2 : Châm biếm, phê phán thói làm biếng, vô tích sự.

- Đối tượng : Chàng trai
- Hành động của đối tượng :
 - Khom lưng chống gối : Dùng tất cả sức lực của bản thân.
 - Hai hạt vùng (mè) : bé nhỏ.
- Hai hình ảnh đối lập làm bật lên tiếng cười châm biếm, mỉa mai.
- Nghệ thuật : Cách nói ngoa dụ nhằm cường điệu hiện tượng bị châm biếm.

3. Văn bản 3,4 :

Học sinh đọc và thực hiện các yêu cầu :

- Đối tượng được đề cập trong từng văn bản là ai ?
- Chỉ ra đặc điểm của các nhân vật có trong văn bản 3, 4.
- Những nhân vật này có những hành động nào ? Ý nghĩa ?
- Nghệ thuật chủ yếu được tác giả dân gian sử dụng trong văn bản 3,4 là thủ pháp nào ? Tác dụng.

*** **Kết luận : (SGK trang 92)**

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

I. KHÁI NIỆM NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT :

1. NGÔN NGỮ NÓI	2. NGÔN NGỮ VIẾT
Là ngôn ngữ sử dụng tiếng nói trực tiếp giữa người nói và người nghe trong một hoàn cảnh giao tiếp bằng ngôn ngữ nhất định.	Là ngôn ngữ được sử dụng chữ viết để tạo lập văn bản.

*** **Một số điểm cần phân biệt :**

NGÔN NGỮ NÓI	NGÔN NGỮ VIẾT
– Nói : Sáng tạo ra văn bản tức thời bằng tiếng nói.	– Viết : sáng tạo ra văn bản tức thời bằng chữ viết.
– Đọc : Lệ thuộc văn bản (dựa vào văn bản viết, trình bày).	– Ghi lại : Dùng chữ viết để ghi lại các văn bản sử dụng ngôn ngữ nói.

II. ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT :

	NGÔN NGỮ NÓI	NGÔN NGỮ VIẾT
– Hoàn cảnh sử dụng :	– Giao tiếp trực tiếp giữa người nói và người nghe; Giao tiếp tức thời, mau lẹ, luân phiên; Ít có điều kiện gọt giũa, lựa chọn.	– Người viết dùng chữ viết trong văn bản; người đọc tiếp nhận bằng thị giác; Giao tiếp không tức thời nên có điều kiện gọt giũa; Phạm vi giao tiếp rộng, ...
– Phương tiện, các yếu tố hỗ trợ :	– Âm thanh, lời nói; Tận dụng ngữ điệu; nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, ...	– Tận dụng hệ thống dấu câu, kí hiệu văn tự, các biểu đồ,
– Đặc điểm về từ ngữ, ngữ pháp :	– Từ ngữ đa dạng, mang tính khẩu ngữ, từ địa phương, tiếng lóng, trợ từ, thán từ; sử dụng câu đối đáp, câu tỉnh lược, ...	– Từ ngữ phù hợp từng loại phong cách, tránh dùng từ địa phương, tiếng lóng, từ ngữ thô tục, ...; Sử dụng câu dài, nhiều thành phần, tổ chức câu mạch lạc, ...

III. LUYỆN TẬP : (Học sinh thực hiện theo SGK trang 88, 89).